TPBank

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/2024/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Mã chứng khoán: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
  Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2024.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý 3.2024 của TPBank là 1.384 tỷ đồng, tăng 9,56% so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2024 đạt 1.384 tỷ đồng, tăng 121 tỷ đồng (tương ứng 9,56%) so với Quý 3.2023. Trong đó, đóng góp lớn nhất vào tổng lợi nhuận của ngân hàng vẫn đến từ Thu nhập lãi thuần và Thu nhập từ hoạt động dịch vụ.

Trong Quý 3 năm nay, ngân hàng bắt đầu triển khai các chương trình hỗ trợ sau bão Yagi nên thu nhập lãi và lợi nhuận của các ngân hàng phần nào ảnh hưởng. Tuy nhiên, xác định mục tiêu tiên quyết là đồng hành cùng khách hàng tập trung khắc phục thiệt hại sau mưa lũ, nhanh chóng ổn định sản xuất, vì vậy TPBank chủ động tính toán, cân đối để vừa đưa ra được chính sách hỗ trợ phù hợp, vừa đảm bảo mục tiêu kinh doanh, cụ thể như sau:

- Thu nhập lãi thuần Quý 3 năm 2024 đạt 3.173 tỷ đồng, tăng 52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 1,67%).
- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Quý 3 năm 2024 đạt 795 tỷ đồng, tăng 287 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 56,46%).

Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động trong Quý 3 năm 2024 của TPBank như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Quý III.2024	Quý III.2023	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	3.172.744	3.120.725	52.019	1,67%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	794.574	507.848	286.726	56,46%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	134.972	-89.070	224.042	251,53%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.731.149	1.575.657	155.492	9,87%
5	Lợi nhuận sau thuế	1.383.588	1.262.841	120.747	9,56%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn: https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2024*

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

Lê Quang Tiến

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

TPBank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý III năm 2024

Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND (Đã kiểm toán)*
A	**TÀI SẢN**		**385.374.828**	**356.633.972**
I	**Tiền mặt vàng bạc đá quý**	**5**	**1.692.781**	**2.338.561**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**6**	**13.214.550**	**9.213.809**
III	**Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**7**	**54.458.991**	**52.353.119**
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		41.990.312	33.889.232
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		12.468.679	18.463.887
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	-	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**231.562.431**	**202.586.102**
1	Cho vay khách hàng	**9**	234.722.105	205.262.092
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**10**	(3.159.674)	(2.675.990)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**11**	**780.647**	**92.062**
1	Mua nợ		786.546	92.757
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.899)	(695)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**63.852.590**	**65.335.805**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		63.919.218	65.391.552
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(111.328)	(100.447)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**122.310**	-
1	Đầu tư vào công ty con		122.310	-
X	**Tài sản cố định**		**1.091.153**	**1.058.905**
1	Tài sản cố định hữu hình	**14**	720.689	729.429
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.949.395	1.785.660
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.228.706)	(1.056.231)
2	Tài sản cố định vô hình	**15**	370.464	329.476
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.004.676	886.455
b	- Hao mòn TSCĐ		(634.212)	(556.979)
XI	**Tài sản Có khác**	**16**	**18.599.375**	**23.655.609**
1	Các khoản phải thu		10.372.595	15.196.087
2	Các khoản lãi phí phải thu		3.721.620	3.867.722
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		4.505.160	4.681.800
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(90.000)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND (Đã kiểm toán)*
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**385.374.828**	**356.633.972**
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**17**	**1.166.989**	**338.420**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.166.989	338.420
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**18**	**80.925.983**	**83.965.697**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		70.603.246	62.399.297
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.322.737	21.566.400
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**224.821.650**	**208.261.560**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**8**	**154.452**	**66.150**
V	**Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro**	**20**	**86.548**	**74.311**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**21**	**36.284.473**	**24.216.267**
VII	**Các khoản nợ khác**	**22**	**5.600.275**	**6.968.650**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.585.166	4.978.734
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.015.109	1.989.916
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**23**	**36.334.458**	**32.742.917**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		22.016.350	22.016.350
a	Vốn điều lệ		22.016.350	22.016.350
b	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
c	Cổ phiếu quỹ		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.721.866	3.052.367
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		419.867	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		10.176.375	7.674.200

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
1	Bảo lãnh vay vốn		283.521	1.241.077
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		4.532.219	1.552.640
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		1.487.877	1.387.911
	Cam kết giao dịch hoán đổi		124.816.085	68.370.480
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		3.757.241	2.232.344
4	Bảo lãnh khác		51.317.837	50.773.538
5	Các cam kết khác		23.733.107	19.943.134
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.1	1.039.573	1.186.580
7	Nợ khó đòi đã xử lý	33.2	20.617.371	17.224.835
8	Tài sản và chứng từ khác	33.3	62.901.880	57.174.876

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	**LÊ CẨM TÚ**	**NGUYỄN LÂM HOÀNG**
TP.Phòng Báo cáo tài chính	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Khối Tài chính*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý III năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay *Triệu VND*	Năm trước *Triệu VND (Trình bày lại)*	Năm nay *Triệu VND*	Năm trước *Triệu VND (Trình bày lại)*
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.322.434	7.053.244	19.087.473	21.333.256
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.149.690)	(3.932.519)	(9.251.899)	(12.377.442)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**3.172.744**	**3.120.725**	**9.835.574**	**8.955.814**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.061.300	731.978	3.201.311	2.255.386
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(266.726)	(224.130)	(746.141)	(617.378)
II.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	26	**794.574**	**507.848**	**2.455.170**	**1.638.008**
III.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	27	**(46.989)**	**123.088**	**36.915**	**436.666**
IV.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		-	-	-	-
V.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	28	**(60.515)**	**551.598**	**370.057**	**823.513**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		293.891	186.589	834.697	541.626
6	Chi phí hoạt động khác		(158.919)	(275.659)	(618.153)	(605.193)
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	29	**134.972**	**(89.070)**	**216.544**	**(63.567)**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		-	-	-	-
VIII.	**Chi phí hoạt động**	30	**(1.425.289)**	**(1.345.558)**	**(4.481.794)**	**(4.855.269)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**2.569.497**	**2.868.631**	**8.432.466**	**6.935.165**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	31	**(838.348)**	**(1.292.974)**	**(2.968.258)**	**(1.976.070)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.731.149**	**1.575.657**	**5.464.208**	**4.959.095**
XII.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính**		**(347.561)**	**(312.816)**	**(1.094.820)**	**(989.907)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.383.588**	**1.262.841**	**4.369.388**	**3.969.188**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	LÊ CẨM TÚ	NGUYỄN LÂM HOÀNG
TP.Phòng Báo cáo tài chính	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Khối Tài chính*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			Triệu VND	*Triệu VND (Trình bày lại)*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.070.827	21.085.475
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(10.438.849)	(10.041.924)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.455.170	1.638.008
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		373.982	1.241.841
5	Thu nhập khác		(227.051)	(202.007)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		443.617	138.108
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.297.542)	(4.798.420)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.128.794)	(1.591.798)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**6.251.360**	**7.469.283**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(25.890.550)***	***(16.243.855)***
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.995.208	(1.214.598)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.472.334	5.773.600
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	203.247
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(29.650.989)	(17.915.089)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(2.569.370)	(1.294.523)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.137.733)	(1.796.492)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		***30.514.173***	***14.914.799***
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		828.569	(67.802)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		2.545.068	24.007.271
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		16.560.090	(1.206.497)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		10.451.389	(7.673.077)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		12.237	(82.455)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		88.302	128.486
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		28.518	(191.127)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.874.983**	**6.140.227**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			Triệu VND	*Triệu VND*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(232.612)	(305.471)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		114	332
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(122.310)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(354.808)**	**(305.139)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.678.617	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(61.800)	(587.900)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.100.818)	(3.954.389)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**515.999**	**(4.542.289)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**11.036.174**	**1.292.799**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**45.441.602**	**52.301.571**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**419.867**	**138.452**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**32**	**56.897.643**	**53.732.822**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	**LÊ CẨM TÚ**	**NGUYỄN LÂM HOÀNG**
TP.Phòng Báo cáo tài chính	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Khối Tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại 30 tháng 09 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cấp phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 22.016.350 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 22.016.350 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng có 7.498 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2023, Ngân hàng có 7.939 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng sở hữu trực tiếp 1 công ty con kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/1/2008 do UBCK nhà nước cấp	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100 tỷ đồng Việt Nam	99,9%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ*: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng:* Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và Công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công

ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023, ngoại trừ:

- Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 ("Luật TCTD").

- Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mai, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") ban hành và có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024; Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024; thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

- Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") ban hành và có hiệu lực ngày 28 tháng 06 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực, cụ thể được trình bày tại thuyết minh 4.5

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD) khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay, ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5.*

4.5. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; trả thay theo cam kết ngoại bảng; chiết khấu giấy tờ có giá; ủy thác cấp tín dụng; mua kỳ phiếu và tín phiếu (do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trước ngày 01 tháng 07 năm 2024); chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng, nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 09. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Ngân hàng thực hiện phân loại toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 31.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính ngân hàng theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Các nội dung chính của Thông tư 02 và Thông tư 06 bao gồm:

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định về thời điểm phát sinh dư nợ gốc, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi, nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày, được đánh giá là có khả năng trả nợ, không vi phạm quy định pháp luật với thời gian cơ cấu không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn.

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định của Thống đốc NHNNVN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn để đôn đốc thu lãi từ khách hàng, thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phân loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi và cho vay liên ngân hàng; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu và tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trước ngày 11 tháng 07 năm 2024; chứng chỉ tiền gửi; trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái

phiếu chính phủ theo quy định tại khoản 1 điều 7 Nghị định 86). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Xuất toán ngoại bảng

Theo Nghị định 86, các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong thời gian tối thiểu 5 năm và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán ra khỏi ngoại bảng nhưng vẫn theo dõi trên hệ thống quản trị của Ngân hàng theo đúng quy định. Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ,
- Phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5* này.

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM tuân thủ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 được mô tả tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo

phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4.11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

4.12. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13. Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn được theo quy định của theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13.3 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.13.4 Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.13.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

4.14. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4.14.1 Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đáo hạn hợp đồng hoặc cuối năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

4.14.2 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.14.3 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.15. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành trái phiếu được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.17. Vốn và các quỹ

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.17.3 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ

chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

4.17.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*".

4.19. Ghi nhận thu nhập và chi phí

4.19.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.5) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 4.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 4.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

4.19.2 Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các

cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.19.4 Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của TT09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

► Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.

► Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.21. Các chỉ tiêu ngoại bảng

- *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

- *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính riêng.

4.22. Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, người lao động sẽ được Ngân hàng hỗ trợ thêm một khoản Trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của TPBank từng thời kỳ.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, trong đó:

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Tiền mặt bằng VND	1.324.003	1.088.471
Tiền mặt bằng ngoại tệ	202.813	235.980
Vàng	165.965	1.014.110
Tổng	**1.692.781**	**2.338.561**

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	12.104.778	7.382.081
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	1.109.772	1.831.728
Tổng	**13.214.550**	**9.213.809**

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	41.990.312	33.889.232
Cho vay các TCTD khác	12.468.679	18.463.887
Tổng	**54.458.991**	**52.353.119**

- ***Tiền vàng gửi tại các TCTD khác***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**16.190.312**	**15.039.232**
- Bằng VND	15.084.887	13.769.428
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.105.425	1.269.804
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**25.800.000**	**18.850.000**
- Bằng VND	25.800.000	18.850.000
Tổng	**41.990.312**	**33.889.232**

- ***Cho vay các TCTD khác***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
- Bằng VND	11.945.549	18.463.887
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	*47.541*	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	523.130	-
Tổng	**12.468.679**	**18.463.887**

- ***Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	*25.800.000*	*18.850.000*
- Cho vay các TCTD khác	*12.468.679*	*18.463.887*
Tổng	**38.268.679**	**37.313.887**

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) *Triệu đồng*	Giá trị ghi sổ kế toán (**) Giá trị thuần *Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.113.829	(39.758)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	62.500.014	(257.640)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.230.914	142.946
Tổng	**92.844.757**	**(154.452)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.648.231	(103.326)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.598.605	(137.775)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.646.925	174.951
Tổng	**110.893.761**	**(66.150)**

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

9. Cho vay khách hàng

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	232.362.779	203.278.992
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.214.102	781.568
Các khoản trả thay khách hàng	81.834	156.176
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.662	1.361
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.056.728	1.043.995
Tổng	**234.722.105**	**205.262.092**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	224.151.022	195.297.952
Nợ cần chú ý	5.201.786	5.763.793
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.709.332	1.659.094
Nợ nghi ngờ	1.659.083	1.426.187
Nợ có khả năng mất vốn	1.000.882	1.115.066
Tổng	**234.722.105**	**205.262.092**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Nợ ngắn hạn	94.532.875	81.998.643
Nợ trung hạn	40.258.478	32.031.909
Nợ dài hạn	99.930.752	91.231.540
Tổng	**234.722.105**	**205.262.092**

- ***Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp***

	30/09/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	*%*	*Triệu VND*	*%*
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	741.531	0,32	820.630	0,40
Công ty TNHH khác	34.287.392	14,61	30.229.423	14,73
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	868.661	0,37	1.205.393	0,59
Công ty cổ phần khác	82.554.982	35,17	63.967.853	31,16
Công ty hợp danh	1.933	0,00	2.444	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	29.906	0,01	24.060	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	686.310	0,29	586.959	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	49.106	0,02	33.971	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	115.491.849	49,21	108.371.153	52,80
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	10.435	0,00	20.206	0,01
Tổng	**234.722.105**	**100,00**	**205.262.092**	**100,00**

- ***Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng***

	30/09/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	*%*	*Triệu VND*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.867.923	2,07	8.399.094	4,09
Khai khoáng	421.067	0,18	2.891.187	1,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.368.918	9,53	13.976.647	6,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.232.413	1,80	4.991.892	2,43
Xây dựng	17.491.844	7,45	17.170.358	8,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18.487.449	7,87	10.872.346	5,30
Vận tải kho bãi	13.384.583	5,70	10.384.611	5,06
Thông tin và truyền thông	1.851.402	0,79	1.623.304	0,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.666.023	7,54	14.622.261	7,12
Hoạt động kinh doanh khác	18.454.269	7,86	11.952.150	5,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	115.496.214	49,21	108.378.242	52,80
Tổng	**234.722.105**	**100,00**	**205.262.092**	**100,00**

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung *Triệu VND*	**Dự phòng cụ thể** *Triệu VND*	**Tổng cộng** *Triệu VND*
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2024	**1.531.102**	**1.144.888**	**2.675.990**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	221.807	2.831.247	3.053.054
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2.569.370)	(2.569.370)
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2024	**1.752.909**	**1.406.765**	**3.159.674**

11. Hoạt động mua nợ

	30/09/2024 *Triệu VND*	**31/12/2023** *Triệu VND*
Mua nợ bằng VND	786.546	92.757
Dự phòng rủi ro	(5.899)	(695)
Tổng	**780.647**	**92.062**

- ***Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua***

	30/09/2024 *Triệu VND*	**31/12/2023** *Triệu VND*
Nợ gốc của khoản nợ mua	786.546	92.757
	786.546	**92.757**

- ***Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	786.546	92.757
	786.546	**92.757**

- ***Phân tích mua nợ theo thời gian***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Nợ dài hạn	786.546	92.757
Tổng	**786.546**	**92.757**

12. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	***63.648.918***	***65.211.352***
- Chứng khoán Chính phủ	18.473.971	18.483.207
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	33.078.787	34.571.946
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	12.096.160	12.156.199
b. Chứng khoán vốn	***270.300***	***180.200***
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	270.300	180.200
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***(66.628)***	***(91.172)***
- Dự phòng chung	(66.628)	(91.172)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	**63.852.590**	**65.300.380**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Chứng khoán nợ	***44.700***	***44.700***
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	*44.700*	*44.700*
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***(44.700)***	***(9.275)***
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	-	(335)
- Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	(44.700)	(8.940)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**35.425**
Tổng chứng khoán đầu tư	**63.852.590**	**65.335.805**

- ***Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ***

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)	*Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC)*	*Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC)*	Tổng
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2024	**91.172**	**8.940**	**335**	**100.447**
Số dự phòng trích lập/ (hoàn nhập trong kỳ)	(24.544)	35.760	(335)	10.881
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2024	**66.628**	**44.700**	**-**	**111.328**

- ***Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT***

	30/09/2024 *Triệu VND*	**31/12/2023** *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	31.637.926	36.782.945
Nợ cần chú ý	896.900	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	44.700
Nợ có khả năng mất vốn	44.700	-
Tổng	**32.579.526**	**36.827.645**

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2024 *Triệu VND*	**31/12/2023** *Triệu VND*
Đầu tư vào công ty con – CTCP Quản lý quỹ Việt Cát	122.310	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	-
Tổng	**122.310**	**-**

14. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Tài sản cố định khác**	**Cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Số tăng trong kỳ	148.167	12.585	3.816	94	164.662
- Tăng trong kỳ	*148.167*	*12.585*	*3.816*	*94*	*164.662*
Số giảm trong kỳ	(26)	(562)	(339)	-	(927)
- Thanh lý, nhượng bán	*(26)*	*(562)*	*(339)*	-	*(927)*
Số dư cuối kỳ	**1.112.167**	**102.726**	**722.754**	**11.748**	**1.949.395**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Số tăng trong kỳ	99.341	7.698	65.368	860	173.267
- Khấu hao trong kỳ	*99.341*	*7.698*	*65.368*	*860*	*173.267*
Số giảm trong kỳ	*(26)*	*(562)*	(204)	-	(792)
- Thanh lý, nhượng bán	*(26)*	*(562)*	*(204)*	-	*(792)*
Số dư cuối kỳ	**636.859**	**55.297**	**526.929**	**9.621**	**1.228.706**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**426.482**	**42.542**	**257.512**	**2.893**	**729.429**
Tại ngày cuối kỳ	**475.308**	**47.429**	**195.825**	**2.127**	**720.689**

15. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	886.455	886.455
Số tăng trong kỳ	118.221	118.221
- Tăng trong kỳ	*118.221*	*118.221*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.004.676**	**1.004.676**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu kỳ	556.979	556.979
Số tăng trong kỳ	77.233	77.233
- Khấu hao trong kỳ	*77.233*	*77.233*
Số dư cuối kỳ	**634.212**	**634.212**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**329.476**	**329.476**
Tại ngày cuối kỳ	**370.464**	**370.464**

16. Tài sản Có khác

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	432.103	482.374
Các khoản phải thu khác	9.940.492	14.713.713
Các khoản phải thu nội bộ	*149.023*	*79.119*
Các khoản phải thu bên ngoài	*9.791.469*	*14.634.594*
Các khoản lãi và phí phải thu	3.721.620	3.867.722
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	(90.000)
Tài sản Có khác	4.505.160	4.681.800
Tổng	**18.599.375**	**23.655.609**

- ***Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác***

	Dự phòng *Triệu VND*
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2024	**90.000**
Trích lập/ (Hoàn nhập) trong kỳ	(90.000)
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2024	**-**

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Tiền gửi	1.185	145
Tiền gửi bằng VND	*1.185*	*145*
Tiền vay	1.165.804	338.275
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	*909.450*	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	*256.354*	*338.275*
Tổng	**1.166.989**	**338.420**

18. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Tiền gửi các TCTD khác	**70.603.246**	**62.399.297**
Tiền gửi không kỳ hạn	14.619.651	13.456.597
- *Bằng VND*	*14.619.651*	*13.456.597*
Tiền gửi có kỳ hạn	55.983.595	48.942.700
- *Bằng VND*	*55.615.000*	*48.942.700*
- *Bằng ngoại tệ*	*368.595*	-
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	**46.936**	**1.484.422**
- *Bằng VND*	-	*1.484.422*
- *Vay chiết khấu GTCG bằng VND*	*46.936*	-
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	**614.325**	**1.213.000**
- *Bằng ngoại tệ*	*614.325*	*1.213.000*
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	**4.870.963**	**11.699.449**
- *Bằng VND*	*2.021.287*	*6.042.454*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.849.676*	*5.656.995*
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	**4.790.513**	**7.169.529**
- *Bằng ngoại tệ*	*4.790.513*	*7.169.529*
Tổng	**80.925.983**	**83.965.697**

19. Tiền gửi của khách hàng

- ***Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi***

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**40.781.088**	**44.038.415**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	36.545.674	38.829.393
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.235.414	5.209.022
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**181.408.642**	**161.027.834**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	175.506.123	158.800.197
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.902.519	2.227.637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**62.628**	**14.269**
Tiền gửi ký quỹ	**2.569.292**	**3.181.042**
Tổng	**224.821.650**	**208.261.560**

- ***Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp***

	30/09/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	*%*	*Triệu VND*	*%*
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	26.071.252	11,60	8.971.409	4,31
Công ty TNHH khác	22.702.336	10,10	29.794.176	14,31
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.258.903	0,56	1.270.285	0,61
Công ty cổ phần khác	44.048.031	19,59	55.979.219	26,88
Công ty hợp danh	2.449	0,00	2.271	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	233.252	0,10	212.489	0,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.487.838	2,00	3.307.782	1,59
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	560.638	0,25	456.751	0,22
Hộ kinh doanh, cá nhân	123.271.325	54,83	106.757.017	51,26
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.110.950	0,94	1.483.926	0,71
Khác	74.676	0,03	26.235	0,01
Tổng cộng	**224.821.650**	**100,00**	**208.261.560**	**100,00**

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2024	31/12/2023
	Triệu VND	*Triệu VND*
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	86.548	74.311
Tổng	**86.548**	**74.311**

21. Phát hành giấy tờ có giá

- ***Thuyết minh theo loại tiền***

	30/09/2024	31/12/2023
	Triệu VND	*Triệu VND*
Bằng VND	36.284.517	24.216.700
Chiết khấu	(44)	(433)
Tổng	**36.284.473**	**24.216.267**

- ***Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn***

	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày			
- Bằng VND	-	*6.000.000*	*6.000.000*
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày			
- Bằng VND	*21.700.000*	-	*21.700.000*
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày			
- Bằng VND	*8.584.517*	-	*8.584.517*
Tổng	**30.284.517**	**6.000.000**	**36.284.517**

22. Các khoản nợ khác

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Các khoản lãi, phí phải trả	3.585.166	4.978.734
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.015.109	1.989.916
Các khoản phải trả khác	*2.000.107*	*1.979.914*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	*15.002*	*10.002*
Tổng	**5.600.275**	**6.968.650**

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	**22.016.350**	**2.159.529**	**892.838**	**-**	**7.674.200**	**32.742.917**
Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại (***)	-	-	-	-	(1.100.818)	(1.100.818)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.369.388	4.369.388
Trích quỹ trong kỳ (*)	-	446.333	223.166	-	(669.499)	-
Nộp bổ sung thuế GTGT thu từ nghiệp vụ LC (**)	-	-	-	-	(91.896)	(91.896)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	419.867		419.867
Số dư cuối kỳ	**22.016.350**	**2.605.862**	**1.116.004**	**419.867**	**10.176.375**	**36.334.458**

(*) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024.

(**) Thông báo số 324/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 08 năm 2023 và Công văn số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, Ngân hàng đã phê duyệt phương án nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng thu của nghiệp vụ LC từ nguồn lợi nhuận để lại năm 2023.

(***) Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2024/NQ-TPB.HĐQT ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu vào tháng 10 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/2024/NQ-TPB.HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2024.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/09/2024 *cổ phiếu*	31/12/2023 *cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.201.635.009	2.201.635.009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*2.201.635.009*	*2.201.635.009*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*2.201.635.009*	*2.201.635.009*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND* *(Trình bày lại)*
Thu nhập từ lãi tiền gửi	221.552	131.592
Thu nhập từ lãi cho vay	15.037.403	16.395.848
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.366.883	3.305.579
Thu khác từ hoạt động tín dụng	830.033	1.026.511
Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng	*796.506*	*1.017.343*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	594.539	460.332
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	37.063	13.394
Tổng	**19.087.473**	**21.333.256**

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND*
Trả lãi tiền gửi	6.244.789	9.989.708
Trả lãi tiền vay	907.912	1.226.073
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.292.549	564.118
Chi phí hoạt động tín dụng khác	806.649	597.543
Tổng	**9.251.899**	**12.377.442**

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND (Trình bày lại)*
Thu phí dịch vụ	**3.201.311**	**2.255.386**
- Hoạt động thanh toán	1.304.307	977.312
- Hoạt động ngân quỹ	3.593	8.106
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	289.858	290.558
- Thu phí dịch vụ khác	1.603.553	979.410
Chi phí dịch vụ liên quan	**(746.141)**	**(617.378)**
- Hoạt động thanh toán	(463.880)	(368.875)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(106.105)	(101.994)
- Hoạt động ngân quỹ	(14.759)	(11.755)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(2.077)	(2.005)
- Chi phí dịch vụ khác	(159.320)	(132.749)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**2.455.170**	**1.638.008**

27. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**925.228**	**1.397.009**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	267.073	359.512
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	658.155	1.037.497
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(888.313)**	**(960.343)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(244.243)	(221.481)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(644.070)	(738.862)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**36.915**	**436.666**

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	582.693	891.545
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(201.755)	(32.022)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(10.881)	(36.010)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**370.057**	**823.513**

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động khác	**834.697**	**541.626**
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	443.617	138.108
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	114	332
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	390.966	403.186
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	**(618.153)**	**(605.193)**
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(136)	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(618.017)	(605.193)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**216.544**	**(63.567)**

30. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.378	953
Chi phí cho nhân viên	2.583.551	2.808.227
- Chi lương và phụ cấp	*2.379.709*	*2.585.518*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*124.464*	*135.327*
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	*14.701*	*14.778*
- Chi khác cho nhân viên	*64.677*	*72.604*
Chi về tài sản	850.576	832.007
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	*250.500*	*261.808*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	920.838	1.111.679
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	125.451	102.403
Tổng	**4.481.794**	**4.855.269**

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 *Triệu VND*	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 *Triệu VND*
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	3.053.054	1.976.334
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi khác	(90.000)	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	5.204	(264)
Tổng	**2.968.258**	**1.976.070**

32. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2024 *Triệu VND*	30/09/2023 *Triệu VND*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.692.781	2.102.795
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.214.550	10.397.108
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác *(gồm không kỳ hạn)*	16.190.312	18.699.839
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*có kỳ hạn không quá 92 ngày*)	25.800.000	22.533.080
Tổng	**56.897.643**	**53.732.822**

33. Các cam kết đưa ra

33.1 Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Lãi cho vay chưa thu được	999.790	1.146.797
Lãi trái phiếu chưa thu được	39.783	39.783
Tổng	**1.039.573**	**1.186.580**

33.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.594.622	9.672.909
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	9.022.749	7.551.926
Tổng	**20.617.371**	**17.224.835**

33.3 Tài sản và chứng từ khác

	30/09/2024 *Triệu VND*	31/12/2023 *Triệu VND*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	601.788	572.904
Tài sản khác giữ hộ	86.781	108.973
Tài sản thuê ngoài	6.285.466	6.041.541
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	55.927.845	50.451.458
Tổng	**62.901.880**	**57.174.876**

34. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời ngân hàng tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

34.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR…), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái để quản lý trạng thái của các đồng tiền dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	164.820	17.287	165.965	20.706	**368.778**
Tiền gửi tại NHNN	1.107.939	1.833	-	-	**1.109.772**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.288.994	108.715	-	230.846	**1.628.555**
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	6.883.595	-	-	3.445	**6.887.040**
Các tài sản có khác (*)	6.299.970	12.013	20.213	17.450	**6.349.646**
TỔNG TÀI SẢN	**15.745.318**	**139.848**	**186.178**	**272.447**	**16.343.791**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	8.591.798	12.018	-	19.293	**8.623.109**
Tiền gửi của khách hàng	9.980.150	111.780	-	137.742	**10.229.672**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	981.461	5.516	-	(1.204.750)	**(217.773)**
Các khoản nợ khác	338.465	7.614	-	2.604	**348.683**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19.891.874**	**136.928**	**-**	**(1.045.111)**	**18.983.691**
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	**(4.146.556)**	**2.920**	**186.178**	**1.317.558**	**(2.639.900)**
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	**3.108.859**	**-**	**-**	**(64.518)**	**3.044.341**
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	**(1.037.697)**	**2.920**	**186.178**	**1.253.040**	**404.441**

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

34.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với cộng cụ tài chính ("Thông tư 210") không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.692.781	-	-	-	-	-	-	**1.692.781**
Tiền gửi tại NHNN	-	13.214.550	-	-	-	-	-	-	**13.214.550**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	45.046.637	1.420.037	368.521	7.623.796	-	-	**54.458.991**
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.103.191	-	61.072.104	101.470.077	28.783.793	21.012.576	20.970.872	1.096.038	**235.508.651**
Chứng khoán đầu tư (*)	44.700	270.300	4.401.899	7.645.972	4.189.321	5.799.987	11.822.474	29.789.265	**63.963.918**
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	122.310	-	-	-	-	-	-	**122.310**
Tài sản cố định	-	1.091.153	-	-	-	-	-	-	**1.091.153**
Các tài sản có khác (*)	-	18.599.375	-	-	-	-	-	-	**18.599.375**
TỔNG TÀI SẢN	**1.147.891**	**34.990.469**	**110.520.640**	**110.536.086**	**33.341.635**	**34.436.359**	**32.793.346**	**30.885.303**	**388.651.729**
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	910.635	63.008	2.618	190.728	-	-	**1.166.989**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	71.650.505	2.856.000	4.986.413	1.433.065	-	-	**80.925.983**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.581.657	57.935.612	42.236.894	39.564.880	4.502.607	-	**224.821.650**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	186.932	88.930	43.064	(55.644)	(106.557)	(2.273)	**154.452**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	123.600	6.346.200	231.300	7.883.417	21.699.956	-	**36.284.473**
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	86.548	-	-	-	-	-	**86.548**
Các khoản nợ khác	-	5.600.275	-	-	-	-	-	-	**5.600.275**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**-**	**5.600.275**	**153.539.877**	**67.289.750**	**47.500.289**	**49.016.446**	**26.096.006**	**(2.273)**	**349.040.370**
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	**1.147.891**	**29.390.194**	**(43.019.237)**	**43.246.336**	**(14.158.654)**	**(14.580.087)**	**6.697.340**	**30.887.576**	**39.611.359**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR định kỳ, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp đề phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.692.781	-	-	-	-	**1.692.781**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.214.550	-	-	-	-	**13.214.550**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	45.046.636	1.420.037	7.992.318	-	-	**54.458.991**
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	470.000	633.191	22.792.385	32.512.582	57.069.733	69.342.025	52.688.735	**235.508.651**
Chứng khoán đầu tư (*)	44.700	-	1.720.331	5.519.300	13.941.087	11.073.935	31.664.565	**63.963.918**
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	122.310	**122.310**
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	1.449	5.531	20.709	359.044	704.420	**1.091.153**
Các tài sản có khác (*)	-	-	2.366.780	4.242.470	6.453.114	1.410.187	4.126.824	**18.599.375**
TỔNG TÀI SẢN	**514.700**	**633.191**	**86.834.912**	**43.699.920**	**85.476.961**	**82.185.191**	**89.306.854**	**388.651.729**
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	72.561.140	2.919.008	6.612.824	-	-	**82.092.972**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.633.292	52.115.539	76.650.099	24.422.720	-	**224.821.650**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	186.933	88.930	(12.581)	(106.557)	(2.273)	**154.452**
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.584	-	7.213	73.751	2.000	**86.548**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.000.000	22.538.273	7.746.200	**36.284.473**
Các khoản nợ khác	-	-	936.948	1.389.335	2.238.975	1.035.017	-	**5.600.275**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**-**	**-**	**145.321.897**	**56.512.812**	**91.496.530**	**47.963.204**	**7.745.927**	**349.040.370**
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	**514.700**	**633.191**	**(58.486.985)**	**(12.812.892)**	**(6.019.569)**	**34.221.987**	**81.560.927**	**39.611.359**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

35. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/09/2024 *VND*	31/12/2023 *VND*
AUD	16.993	16.572
CAD	18.190	18.413
CHF	29.235	29.159
CNY	3.523	3.453
EUR	27.580	26.982
GBP	32.858	30.997
HKD	3.162	3.131
JPY	172	172
SGD	19.186	18.315
USD	24.573	24.260
XAU	8.250.000	7.520.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 29 tháng 10 năm 2024.

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT *TP.Phòng Báo cáo tài chính*	**LÊ CẨM TÚ** *Kế toán trưởng*	**NGUYỄN LÂM HOÀNG** *Giám đốc Khối Tài chính*

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG
Ký ngày: 30/10/2024 14:44:18